

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN THANH PHÚ
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **45/2022/DS-ST**

Ngày: 01-6-2022

V/v tranh chấp: “*Hợp đồng vay tài sản*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN P- TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Hồ Thị Triết

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phan Thị Cẩm Hồng

2. Bà Bùi Thị Duyên

- Thư ký phiên tòa: Ông Hồ Văn Tú - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thanh Phú, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện P tham gia phiên tòa: Bà Lê Ánh Nguyệt – Kiểm sát viên.

Ngày 01 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện P mở phiên tòa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 31/2022/TLST-DS ngày 25/01/2022 về tranh chấp “*Hợp đồng vay tài sản*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 42/2022/QĐXXST- DS ngày 29 tháng 4 năm 2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 25/2022/QĐST-DS ngày 16/5/2022 giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1980; địa chỉ: số 66/7 ấp ANB, xã AT, huyện T P, tỉnh B T. (có mặt)

2. *Bị đơn:* Chị Lê Thị Hồng N, sinh năm 1991; địa chỉ: số 38/3 ấp T Q, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Anh Lê Hoàng D, sinh năm 1990; địa chỉ: số 25/2 ấp T Q, thị trấn T P, huyện P, tỉnh Bến Tre. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 14/12/2020, trong quá trình tố tụng và tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H trình bày:

Chị có cho chị Lê Thị Hồng N và anh Lê Hoàng D vay 02 lần tiền cụ thể như sau:

- Lần 1: Vào ngày 19/8/2019 (nhằm ngày 19/7/2019 âm) chị cho chị N và anh D vay số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận để làm kinh tế chung cho gia đình, vay không thời hạn, khi nào chị có nhu cầu cần lấy lại tiền vay thì chị sẽ thông báo cho

chị Nhung và anh D trước 01 tháng, chị là người trực tiếp giao tiền cho chị N, có làm giấy biên nhận có sự chứng kiến của anh D.

- Lần 2: Vào ngày 14/11/2019 (nhằm ngày 18/10/2019 âm) chị cho chị N và anh D vay số tiền là 200.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận để làm kinh tế chung cho gia đình, vay không thời hạn, khi nào chị có nhu cầu cần lấy lại tiền vay thì chị sẽ thông báo cho chị N và anh D trước 01 tháng, chị là người trực tiếp giao tiền cho chị N, có làm giấy biên nhận có sự chứng kiến của anh D.

Do chị N và anh D vi phạm nghĩa vụ trả nợ, chị đã nhiều lần thông báo cho chị Nhung và anh Duy trả nợ cho chị nhưng chị N và anh D không thực hiện. Do đó, chị yêu cầu chị Lê Thị Hồng N và anh Lê Hoàng D phải có nghĩa vụ liên đới trả cho chị số tiền gốc là 350.000.000 đồng, đồng thời chị yêu cầu chị N và anh D có nghĩa vụ trả lãi suất cho chị, lãi tính từ ngày 20/01/2022 đến ngày 01/6/2022 (ngày Tòa án xét xử) với mức lãi suất là 1,66%/tháng. Lãi suất yêu cầu được tính như sau: $350.000.000 \text{ đồng} \times 1,66\%/\text{tháng} \times 04 \text{ tháng} 11 \text{ ngày} = 25.370.000 \text{ đồng}$.

Chị không đồng ý với yêu cầu xin trả dần của chị N, đối với chị N và anh D không phải là vợ chồng thì chị có biết nhưng chị N vay tiền và nhận tiền có sự chứng kiến của anh D, chị N và anh D vay tiền của chị để làm kinh tế chung, tuy nhiên chị không chứng minh được việc này nhưng chị vẫn yêu cầu trách nhiệm liên đới của chị N và anh D để trả tiền cho chị.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi mà chị N và anh D có trách nhiệm liên đới trả cho chị là 375.370.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 16/02/2022, trong quá trình tố tụng bị đơn chị Lê Thị Hồng N trình bày:

Chị Nhung thừa nhận có vay tiền của chị Nguyễn Thị H, vay 02 lần giống như lời trình bày của chị H. Cụ thể chị Nhung vay tiền của chị H như sau:

- Lần 1: Vào ngày 19/8/2019 (nhằm ngày 19/7/2019 âm) chị vay số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận, vay không thời hạn, chị là người trực tiếp nhận tiền từ chị H.

- Lần 2: Vào ngày 14/11/2019 (nhằm ngày 18/10/2019 âm) chị vay số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất thỏa thuận, vay không thời hạn, chị là người trực tiếp nhận tiền từ chị H.

Chị Nhung thừa nhận chữ ký Lê Thị Hồng N trong các giấy nợ mà chị Hiền cung cấp là chữ ký của chị. Anh Lê Hoàng D không có nhận tiền từ chị Hiền, anh Duy không sử dụng số tiền 350.000.000 đồng mà chị vay của chị H, chị vay tiền của chị H và để xoay vốn làm ăn kinh doanh, lợi nhuận từ việc kinh doanh của chị anh D không có sử dụng chung, chị và anh D không có đăng ký kết hôn. Chị đóng lãi cho chị Hiền hàng tháng là 21.000.000 đồng trên số tiền gốc 350.000.000 đồng.

Chị N đồng ý trả số tiền gốc là 350.000.000 đồng cho chị H và đồng ý với yêu cầu tính lãi của chị H, chị đồng ý tính lãi theo mức lãi suất quy định của Nhà nước. Tuy nhiên, do điều kiện làm ăn của chị khó khăn, nên chị xin trả dần cho chị H mỗi tháng là 7.000.000 đồng và tiền lãi suất theo quy định của Nhà nước cho đến khi trả hết nợ cho chị H. Đối với anh Lê Hoàng D không liên quan, không sử dụng số tiền chị vay nên chị yêu cầu chỉ cá nhân chị trả tiền cho chị H, chị không đồng ý anh D cùng liên đới trả nợ với chị.

Tại bản tự khai ngày 16/2/2022, trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng D trình bày:

Việc chị Lê Thị Hồng N vay tiền của chị H như thế nào, vay bao nhiêu tiền, vay thời gian nào, vay để làm gì thì anh không biết, chị N vay tiền không có nói cho anh Nghe. Đến khi chị H khởi kiện chị N và anh thì anh mới biết. Anh không có sử dụng số tiền từ chị N vay của chị H nên anh không có liên quan đến số tiền 350.000.000 đồng mà chị Nguyễn Thị H kiện chị Lê Thị Hồng N. Do đó, anh không đồng ý liên đới cùng chị N trả số tiền này cho chị H. Anh và chị N chỉ là bạn bè, anh và chị N không có đăng ký kết hôn.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Pphát biểu quan điểm:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán trong thời gian chuẩn bị xét xử: Trong thời gian chuẩn bị xét xử Thẩm phán, Thư ký thực hiện đúng với quy định Bộ luật Tố tụng dân sự.

Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và thư ký tại phiên tòa: Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 71 Bộ luật Tố tụng dân sự. Riêng bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chưa thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định tại Điều 70, 72, 73 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H. Buộc chị Lê Thị Hồng N có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng và tiền lãi tính lãi từ ngày 20/01/2022 đến ngày Tòa án xét xử với mức lãi suất là 0,83%/tháng. Không chấp nhận một phần yêu cầu của chị H về việc yêu cầu trách nhiệm liên đới của anh Lê Hoàng D cùng chị Lê Thị Hồng N trả tiền nợ gốc và nợ lãi theo yêu cầu của chị H và yêu cầu tính lãi suất là 1,66%/tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị H yêu cầu bị đơn chị Lê Thị Hồng N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng D trả tiền vay nên quan hệ pháp luật là tranh chấp hợp đồng vay tài sản theo quy định tại

Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015 và khoản 3 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn chị Lê Thị Hồng N cư trú tại số 38/3 ấp T Q, thị trấn TP, huyện P, tỉnh Bến Tre nên theo điểm a khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 vụ án này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện P, tỉnh Bến Tre.

[2] Về tố tụng: Bị đơn chị Lê Thị Hồng N và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Lê Hoàng D đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 để tham dự phiên tòa xét xử sơ thẩm nhưng vắng mặt không có lý do nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 quyết định xét xử vắng mặt chị Nhung và anh Duy.

[3] Xét hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn chị Nguyễn Thị H với bị đơn chị Lê Thị Hồng N được giao kết trên cơ sở tự nguyện và bình đẳng, không bên nào bị lừa dối hoặc bị ép buộc, các bên đều có đủ năng lực pháp luật và năng lực hành vi dân sự đầy đủ nên được xem là hợp đồng hợp pháp theo quy định tại Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015. Chị N thừa nhận có vay tiền của chị H với tổng số tiền là 350.000.000 đồng nhưng chưa thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho chị H nên đây là tình tiết, sự kiện nguyên đơn không cần phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tuy nhiên, trong quá trình tố tụng người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Duy không thừa nhận có vay tiền và nhận tiền của chị H, anh D không có sử dụng số tiền từ chị N vay của chị H nên không đồng ý liên đới cùng chị N để trả nợ cho chị H.

[4] Ngày 17/12/2022, Tòa án ban hành Thông báo giao nộp tài liệu, chứng cứ cho nguyên đơn chị Nguyễn Thị H để giao nộp tài liệu, chứng cứ trách nhiệm liên đới của anh Lê Hoàng D phải có trách nhiệm liên đới cùng với chị Lê Thị Hồng N trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền nợ gốc là 350.000.000 đồng và nợ lãi nhưng đến nay đã quá thời hạn quy định nhưng chị H không cung cấp được tài liệu chứng cứ gì để chứng minh cho yêu cầu của mình. Tại phiên tòa hôm nay chị H cũng không cung cấp được chứng cứ gì mới.

[5] Theo yêu cầu cung cấp chứng cứ của Tòa án thì tại Công văn phúc đáp số 198/UBND-KT ngày 21/4/2022 của Ủy ban nhân dân thị trấn Thạnh Phú, huyện P, tỉnh Bến Tre, xác định: “*chị N và anh D không có đăng ký kết hôn và đăng ký khai sinh cho con chung tại Ủy ban nhân dân thị trấn Thạnh Phú, huyện Thạnh Phú, tỉnh Bến Tre, chị N và anh D có chung sống với nhau như vợ chồng*” nên không có căn cứ xem xét trách nhiệm liên đới của anh Lê Hoàng D phải có trách nhiệm liên đới cùng với chị Lê Thị Hồng N trả nợ Nguyễn Thị H theo quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[6] Xét yêu cầu tính lãi suất của chị H yêu cầu tính lãi suất là 1,66%/tháng là không phù hợp với quy định của pháp luật do giữa chị Hiền và chị N không có thỏa thuận lãi suất nên khi phát sinh tranh chấp lãi suất được tính là 0,83%/tháng. Thời gian chị H yêu cầu tính lãi từ ngày 20/01/2022 đến ngày 01/6/2022 là phù hợp. Lãi suất được tính như sau: 350.000.000 đồng x 0,83%/tháng x 04 tháng 11 ngày =

12.685.000đồng nên chị H không được chấp nhận một phần lãi suất với số tiền là 12.685.000đồng (tương ứng 1,66%/tháng).

[7] Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần. Buộc chị N phải có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền 350.000.000 đồng và tiền lãi là 12.685.000 đồng; Không chấp nhận nghĩa vụ liên đới đối với anh Lê Hoàng D, không chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi suất 1,66%/ tháng của chị H đối với chị N với tiền lãi là 12.685.000 đồng.

[8] Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận một phần nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí đối với yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận. Bị đơn phải chịu án phí đối với yêu cầu tính lãi không được chấp nhận một phần.

[9] Xét đề nghị của vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Plà phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, các Điều 147, 227 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị H đối với chị Lê Thị Hồng N. Buộc chị Lê Thị Hồng N có nghĩa vụ trả cho chị Nguyễn Thị H số tiền 362.685.000 (ba trăm sáu mươi hai triệu, sáu trăm tám mươi lăm ngàn) đồng, trong đó tiền nợ gốc 350.000.000 đồng và tiền lãi là 12.685.000 đồng.

Kể từ ngày Bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận nghĩa vụ liên đới đối với anh Lê Hoàng D.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu tính lãi suất 1,66%/tháng của chị Nguyễn Thị H đối với chị Lê Thị Hồng N với tiền lãi là 12.685.000 đồng.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Chị Lê Thị Hồng N phải nộp là 18.134.250 đồng.

Chị Nguyễn Thị H phải nộp 634.250 đồng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp 8.750.000 đồng theo biên lai thu số 0004363, ngày 20 tháng 01 năm 2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện P. Số tiền còn lại hoàn trả cho chị Nguyễn Thị H 8.115.750 đồng.

Đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong

hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ để yêu cầu Toà án cấp trên xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện P;
- TAND tỉnh Bến Tre;
- Chi cục THADS huyện P;
- Các đương sự;
- Lưu (hồ sơ, Văn phòng).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Hồ Thị Triết

